

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Nguyễn Minh An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đàm Phan Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Văn Thanh Liêm

Chủ tịch

Ngày 24 tháng 08 năm 2018

Số: 127-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn, được lập ngày 24/08/2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chúng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 09 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.163.852.751	461.827.515.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.680.346.310	42.001.258.929
1. Tiền	111		41.680.346.310	42.001.258.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.391.401.280	412.389.350.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	326.273.784.776	350.430.071.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.765.946.578	57.329.660.528
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.351.669.926	4.629.618.269
III. Hàng tồn kho	140	V.6	6.696.562.415	4.288.943.100
1. Hàng tồn kho	141		6.696.562.415	4.288.943.100
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.395.542.746	3.147.962.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.333.443.671	3.085.863.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.099.075	62.099.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.715.763.485	149.455.300.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	60.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		113.992.938.591	126.340.259.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106.640.133.591	118.987.454.194
- Nguyên giá	222		342.412.510.073	342.379.310.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.772.376.482)	(223.391.855.879)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.352.805.000	7.352.805.000
- Nguyên giá	228		7.352.805.000	7.352.805.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.336.363	150.336.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.336.363	150.336.363
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.350.000.000	2.350.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.350.000.000	2.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.162.488.531	20.554.704.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	17.162.488.531	20.554.704.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		578.879.616.236	611.282.815.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		239.398.210.160	266.477.255.209
I. Nợ ngắn hạn	310		239.398.210.160	266.477.255.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	169.861.686.609	147.322.201.121
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.520.565.790	10.495.207.819
3. Phải trả người lao động	314		6.087.237.121	33.139.395.216
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	37.062.915.338	52.790.904.053
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.750.201.670	6.883.143.482
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.115.603.632	15.846.403.518
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.481.406.076	344.805.560.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	339.481.406.076	344.805.560.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.496.000.000	41.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.704.196.966	64.571.728.251
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.591.209.110	91.047.832.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.580.129.031	6.154.488.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.011.080.079	84.893.343.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		578.879.616.236	611.282.815.563

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 24 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		743.608.362.379	736.934.330.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	743.608.362.379	736.934.330.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	697.394.580.720	702.826.735.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.213.781.659	34.107.595.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	181.376.073	310.387.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	192.964.644
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	192.964.644
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.718.898.824	11.144.333.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.947.258.814	20.761.293.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.729.000.094	2.319.391.176
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.575	1.018.550.757
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.575	1.018.550.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.729.003.669	3.337.941.933
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.717.923.590	1.670.804.104
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.011.080.079	1.667.137.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.9	854	102

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 24 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.729.003.669	3.337.941.933
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.380.520.603	16.090.341.117
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(181.376.073)	(1.328.568.975)
- Chi phí lãi vay	06	-	192.964.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.928.148.199	18.292.678.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.997.949.216	162.582.114.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.407.619.315)	(422.993.841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21.617.932.044)	(77.078.140.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.144.636.204	4.313.133.149
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(192.964.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.496.718.009)	(7.281.124.535)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.297.034.243)	(466.809.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.251.430.008	99.745.893.610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(33.200.000)	-
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	-	1.018.181.820
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	181.376.073	310.387.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	148.176.073	1.328.568.975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(24.915.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.720.518.700)	(28.780.195.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.720.518.700)	(53.695.195.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(320.912.619)	47.379.267.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.001.258.929	20.351.016.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.680.346.310	67.730.284.056

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 24 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 25/05/2015, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung, Công ty CP Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0304082452.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 06 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.373.490.857	2.693.689.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.306.855.453	39.307.569.857
Cộng	41.680.346.310	42.001.258.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.350.000.000	-	2.350.000.000		2.350.000.000	-	2.350.000.000
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Trường Sa	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng		2.350.000.000	-	2.350.000.000		2.350.000.000	-	2.350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	326.273.784.776	350.430.071.699
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	320.958.050.517	343.783.986.340
Các khách hàng khác	5.315.734.259	6.646.085.359
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	326.273.784.776	350.430.071.699

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	239.370.010	494.017.810
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	320.958.050.517	343.783.986.340
Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh và chi nhánh	55.343.448	55.343.448
Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	269.334.682	123.081.982
Cộng	321.522.098.657	344.456.429.580

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình	7.189.239.693	7.189.239.693
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH PAQ	2.841.168.050	-
Các nhà cung cấp khác	735.538.835	140.420.835
Cộng	60.765.946.578	57.329.660.528

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.351.669.926	4.629.618.269
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	199.345.250	177.360.655
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	1.488.079.204	1.488.079.204
Tạm ứng	3.071.098.808	2.549.951.989
Phải thu khác	397.894.733	218.974.490
Phải thu dài hạn khác	60.000.000	60.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
Cộng	5.411.669.926	4.689.618.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>
	<u>ghi sổ</u>	<u>phòng</u>	<u>ghi sổ</u>	<u>phòng</u>
Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	6.673.344.859	-	4.277.848.271	-
Công cụ, dụng cụ	23.217.556	-	11.094.829	-
Cộng	6.696.562.415	-	4.288.943.100	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.333.443.671		3.085.863.414	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.845.910	-	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.210.215.946		1.710.590.683	
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	1.087.381.815		1.375.272.731	
Chi phí trả trước dài hạn	17.162.488.531		20.554.704.992	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.997.915		36.281.276	
Chi phí thuê hoạt động	5.673.375.000		7.321.929.240	
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.428.115.616		13.196.494.476	
Cộng	21.495.932.202		23.640.568.406	

138
ÔNG T
HIỆM
VỤ T
NH
IỂM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.893.272.250	451.000.000	321.249.963.610	5.785.074.213	342.379.310.073
Số tăng trong kỳ	-	-	-	33.200.000	33.200.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	33.200.000	33.200.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.893.272.250	451.000.000	321.249.963.610	5.818.274.213	342.412.510.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.398.600.908	447.384.254	213.045.405.227	5.500.465.490	223.391.855.879
Số tăng trong kỳ	534.149.084	-	11.627.460.669	218.910.850	12.380.520.603
- Khấu hao trong kỳ	534.149.084	-	11.627.460.669	218.910.850	12.380.520.603
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.932.749.992	447.384.254	224.672.865.896	5.719.376.340	235.772.376.482
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.494.671.342	3.615.746	108.204.558.383	284.608.723	118.987.454.194
Tại ngày cuối kỳ	9.960.522.258	3.615.746	96.577.097.714	98.897.873	106.640.133.591

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 192.423.233.634 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 164.779.366.202 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	7.352.805.000
Số dư đầu năm	-
Số giảm trong kỳ	-
- Nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	7.352.805.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	7.352.805.000
Tại ngày đầu năm	7.352.805.000
Tại ngày cuối kỳ	7.352.805.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

10. Phải trả người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	169.861.686.609	147.322.201.121
Công ty Cổ phần Vận tải – Giao nhận và Thương mại Quang Châu	3.713.558.365	5.058.165.211
Hợp tác xã Vận tải Hồng Phước	30.529.104.285	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vận tải Đông Dương	35.292.798.380	14.250.942.420
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	12.500.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thảo Nha Trang	14.149.377.319	13.838.452.056
Công ty TNHH Kim Bảo An	28.534.161.410	45.926.995.378
Công ty TNHH An Thạnh Đồng Tháp	4.620.000.000	5.200.554.468
Công ty TNHH Thương mại Thượng Nguyên	2.820.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Cường Thịnh	8.670.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	29.032.686.850	27.047.091.588
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	169.861.686.609	147.322.201.121
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vận Tải Giao Nhận và Thương Mại Quang Châu	3.713.558.365	5.058.165.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.975.608.597	6.332.251.081	7.012.182.570	1.295.677.108
Thuế TNDN	7.996.718.009	3.717.923.590	10.496.718.009	1.217.923.590
Thuế thu nhập cá nhân	522.881.213	5.699.124.605	6.215.040.726	6.965.092
Tiền thuê đất phi nộp nghiệp	-	515.085	515.085	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	10.495.207.819	15.755.814.361	23.730.456.390	2.520.565.790

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	37.062.915.338	50.834.290.913
Chi phí sửa chữa xe	-	741.440.000
Chi phí thuê kho sóng thần	-	972.750.958
Chi phí phải trả khác	-	242.422.182
Cộng	37.062.915.338	52.790.904.053

13. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	9.750.201.670	6.883.143.482
Kinh phí công đoàn	339.196.000	146.475.200
Phải trả cổ tức	9.398.033.100	6.349.551.800
Nhận ký quỹ, ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.930.070	383.073.982
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	9.750.201.670	6.883.143.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	52.129.362.885	67.860.570.232	309.175.933.117
Lãi trong năm trước				99.662.343.578	99.662.343.578
Trích các quỹ năm 2016			12.442.365.366	(24.783.581.707)	(12.341.216.341)
Chia cổ tức 2016				(36.922.500.000)	(36.922.500.000)
Tạm chia cổ tức 2017				(14.769.000.000)	(14.769.000.000)
Số dư cuối năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	64.571.728.251	91.047.832.103	344.805.560.354
Số dư đầu năm nay	147.690.000.000	41.496.000.000	64.571.728.251	91.047.832.103	344.805.560.354
Lãi trong kỳ này				14.011.080.079	14.011.080.079
Trích các quỹ năm 2017			9.132.468.715	(13.698.703.072)	(4.566.234.357)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017				(14.769.000.000)	(14.769.000.000)
Số dư cuối kỳ	147.690.000.000	41.496.000.000	73.704.196.966	76.591.209.110	339.481.406.076

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	147.690.000.000	100,00	147.690.000.000	100,00
Cộng	147.690.000.000	100,00	147.690.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	147.690.000.000	147.690.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	147.690.000.000	147.690.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	14.769.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	11.136.000	1.080.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	743.597.226.379	736.933.250.613
Cộng	743.608.362.379	736.934.330.613
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	262.669.800	360.070.525
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	743.201.599.579	736.364.569.478
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	34.587.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	132.957.000	-
Cộng	743.597.226.379	736.759.227.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng hóa	9.685.150	872.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697.384.895.570	702.825.862.211
Cộng	697.394.580.720	702.826.735.200

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.376.073	60.387.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	250.000.000
Cộng	181.376.073	310.387.155

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	-	192.964.644
Cộng	-	192.964.644

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí cho nhân viên	5.092.078.332	5.968.680.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	286.429.785	244.498.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.161.920	54.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.908.637.524	2.925.386.069
Chi phí bằng tiền khác	3.390.591.263	1.951.288.302
Cộng	10.718.898.824	11.144.333.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	7.919.518.857	9.699.448.616
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	524.654.724	679.557.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.592.835.520	1.827.497.860
Thuế phí, lệ phí	6.789.085	7.253.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.999.788.036	5.207.610.614
Chi phí bằng tiền khác	2.903.672.592	3.339.925.811
Cộng	17.947.258.814	20.761.293.318

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.018.181.820
Thu nhập khác	3.575	368.937
Cộng	3.575	1.018.550.757

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.729.003.669	3.337.941.933
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	860.614.280	710.614.280
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	960.614.280	960.614.280
- Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	100.000.000	250.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	18.589.617.949	4.048.556.213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.717.923.590	809.711.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu các năm trước	-	861.092.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.717.923.590	1.670.804.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.011.080.079	1.667.137.829
Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(1.401.108.008)	(166.713.783)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.609.972.071	1.500.424.046
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.769.000	14.769.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	854	102

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.555.428.052	27.244.883.855
Chi phí nhân công	41.079.507.692	47.884.455.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.380.520.603	16.090.341.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.502.192.727	637.843.872.075
Chi phí khác bằng tiền	6.533.404.134	5.668.808.930
Cộng	726.051.053.208	734.732.361.948

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và chi nhánh	Bên liên quan	Mua hàng	9.685.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.982.880.383	3.554.259.615
Cộng	2.982.880.383	3.554.259.615

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.680.346.310	42.001.258.929	41.680.346.310	42.001.258.929
Phải thu khách hàng	326.273.784.776	350.430.071.699	326.273.784.776	350.430.071.699
Phải thu khác	2.340.571.118	2.139.666.280	2.340.571.118	2.139.666.280
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	372.644.702.204	396.920.996.908	372.644.702.204	396.920.996.908
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Chi phí phải trả	37.062.915.338	52.790.904.053	37.062.915.338	52.790.904.053
Phải trả người bán	169.861.686.609	147.322.201.121	169.861.686.609	147.322.201.121
Phải trả khác	9.411.005.670	6.736.668.282	9.411.005.670	6.736.668.282
Cộng	216.335.607.617	206.849.773.456	216.335.607.617	206.849.773.456

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2018. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

6. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m2 dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 10 năm bắt đầu từ ngày 01/10/2010 đến 01/10/2020. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.518.739.805	2.977.691.597
Từ 1 năm đến 5 năm	3.160.500.906	4.409.519.823
Từ 5 năm trở lên	-	-
Cộng	5.679.240.711	7.387.211.420

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	216.335.607.617	-	216.335.607.617
Các khoản vay	-	-	-
Chi phí phải trả	37.062.915.338	-	37.062.915.338
Phải trả người bán	169.861.686.609	-	169.861.686.609
Phải trả khác	9.411.005.670	-	9.411.005.670
Số đầu năm	206.849.773.456	-	206.849.773.456
Các khoản vay	-	-	-
Chi phí phải trả	52.790.904.053	-	52.790.904.053
Phải trả người bán	147.322.201.121	-	147.322.201.121
Phải trả khác	6.736.668.282	-	6.736.668.282

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán 30/06/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 24 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm